



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	07 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 – 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Xuất nhập khẩu Thủy đặc sản theo Quyết định số 53/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103000946, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2002. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ương cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá (không hoạt động tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy, hút bụi, thông gió, kho lạnh, hệ thống điều hòa trung tâm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (từ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm. Mua bán nông lâm thủy hải sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán sắt thép, kim loại màu, sản phẩm gỗ, kim khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ nhà hàng, khách sạn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy tính và linh kiện phụ tùng, phần mềm máy tính....

Trụ sở chính của Công ty tại số Số 51/14 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hoà, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Công Đức	Chủ tịch	Đến ngày 20/04/2019
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch	Từ ngày 20/04/2019
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên	
Ông Cao Thanh Định	Thành viên	
Ông Trần Phước Thái	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Công Đức	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/06/2019
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/12/2019
Ông Đặng Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/05/2019

Ban kiểm soát

Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 39 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Đức
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Số : 38 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản, được lập ngày 29 tháng 02 năm 2020, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh VII.10 trang 39 phần thuyết minh báo cáo tài chính như sau: Theo công văn số 9588/STC-BVG ngày 15/12/2015 của Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Tài chính đã đề nghị Cục thuế Thành Phố Hồ Chí Minh xác định lại khoản chênh lệch giữa giá thuê đất và giá Công ty CP Thủy đặc sản cho thuê lại khu đất 16.379 m² tại 213 Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú để thu hồi (nếu có). Đến thời điểm phát hành báo cáo này Sở tài chính, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi Cục Thuế Quận Tân Phú vẫn chưa đưa ra quyết định cuối cùng về vấn đề này.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29. tháng 02 năm 2020

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219.699.364.909	224.270.603.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	63.510.865.339	29.170.887.554
1. Tiền	111		63.510.865.339	29.170.887.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.089.266.056	99.741.630.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	54.516.163.183	97.356.814.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.290.428.167	2.043.674.335
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.376.839.873	5.517.518.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.094.165.167)	(5.176.375.873)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	108.186.621.989	87.407.563.505
1. Hàng tồn kho	141		108.291.003.069	87.604.038.135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(104.381.080)	(196.474.630)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.912.611.525	7.950.521.801
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	245.343.972	316.408.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.667.267.553	6.939.966.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	694.146.924
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.233.445.437	158.934.517.913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		146.466.917.461	155.503.136.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	125.532.432.661	134.999.146.014
- Nguyên giá	222		250.062.822.048	248.179.678.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124.530.389.387)	(113.180.532.221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.934.484.800	20.503.990.080
- Nguyên giá	228		26.330.568.000	25.313.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.396.083.200)	(4.809.577.920)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	655.700.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	655.700.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	116.230.738	116.230.738
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		116.230.738	116.230.738
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.650.297.238	2.659.451.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.650.297.238	2.659.451.081
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		367.932.810.346	383.205.121.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		230.367.461.532	246.806.491.990
I. Nợ ngắn hạn	310		230.367.461.532	246.806.491.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	49.490.242.931	60.147.395.875
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.763.277.802	5.036.842.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.933.521.479	4.902.666.449
4. Phải trả người lao động	314		17.183.424.470	16.854.774.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.887.271.654	2.448.867.692
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.798.420.523	1.017.342.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	151.613.548.160	156.395.677.570
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		697.754.513	2.924.682
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.565.348.814	136.398.629.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	137.565.348.814	136.398.629.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.800.000.000	10.800.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.446.988.961	8.446.988.961
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.318.359.853	9.151.640.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.114.370.817	(11.044.930.671)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.203.989.036	20.196.571.319
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		367.932.810.346	383.205.121.599

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bảo Ân

Đặng Thị Ngọc Bích

Lê Công Đức

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	483.203.342.817	553.638.889.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.451.842.574	3.897.561.913
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	478.751.500.243	549.741.327.161
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	402.427.184.788	478.432.973.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.324.315.455	71.308.353.223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	913.463.297	1.579.919.109
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.292.673.046	6.706.947.348
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.679.827.181	3.953.950.641
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	30.504.804.436	28.996.706.213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	29.178.795.512	14.559.666.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.261.505.758	22.624.951.981
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.484.109.203	198.253.552
12. Chi phí khác	32	VI.9	3.095.222.647	602.147.875
13. Lợi nhuận khác	40		(1.611.113.444)	(403.894.323)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.650.392.314	22.221.057.658
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.446.403.278	2.024.486.339
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.203.989.036	20.196.571.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	760	1.718
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	760	1.718

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Bảo Ân

Đặng Thị Ngọc Bích

Lê Công Đức

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.650.392.314	22.221.057.658
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.566.227.717	12.328.057.774
- Các khoản dự phòng	03		13.825.695.744	(118.602.242)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(302.199.400)	22.889.484
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.318.616)	22.985.358
- Chi phí lãi vay	06		4.679.827.181	3.953.950.641
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.407.624.940	38.430.338.673
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.746.012.600	(48.403.034.110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.686.964.934)	(42.780.584.319)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.758.125.259)	28.175.653.540
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.080.218.172	(1.398.549.769)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.554.688.780)	(3.984.900.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.114.160.562)	(167.589.656)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(942.440.000)	(182.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.177.476.177	(30.310.665.758)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.874.309.084)	(5.347.424.298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	170.000.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.318.616	48.768.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.861.990.468)	(5.128.656.018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		308.845.049.621	333.683.787.853
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(313.422.717.811)	(314.738.778.873)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.420.891.600)	(103.265.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.998.559.790)	18.841.743.980
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		34.316.925.919	(16.597.577.796)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.170.887.554	45.837.600.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.051.866	(69.135.408)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	63.510.865.339	29.170.887.554

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Bảo Ân

Đặng Thị Ngọc Bích

Lê Công Đức

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Xuất nhập khẩu Thủy đặc sản theo Quyết định số 53/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103000946, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2002. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số Số 51/14 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hoà, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

1. Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội tại Ngõ 20 Nguyễn Công Hoan, Q. Ba Đình, Hà Nội
2. Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri tại Ấp 8, xã An Thủy, huyện Ba Tri, Bến Tre

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá chuyển khoản, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	06 - 50
- Máy móc, thiết bị	07 - 12	07 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03	03

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán

30-C
TY
N
SẢN
84-C
TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TỔ CHỨC
TỔ CHỨC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	211.948.144	1.946.576.287
Tiền gửi ngân hàng	63.298.917.195	27.224.311.267
Cộng	63.510.865.339	29.170.887.554

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2019 Giá trị (VND)	01/01/2019 Giá trị (VND)
Cổ phiếu	-	-
Đầu tư dài hạn khác	116.230.738	116.230.738
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	116.230.738	116.230.738
Cộng	116.230.738	116.230.738
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Giá trị thuần	116.230.738	116.230.738

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	54.516.163.183	97.356.814.091
Al Durra International Food Products Co	4.881.903.600	3.145.027.875
Bonamar Corporation	13.885.494.656	22.795.358.855
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.748.764.927	71.416.427.361
b) Dài hạn	-	-
Cộng	54.516.163.183	97.356.814.091

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.290.428.167	2.043.674.335
Trung Tâm Xúc Tiến Thương Mại Nông Nghiệp	175.000.000	-
Công Ty TNHH Nguyễn Hưng	193.956.557	-
Công Ty TNHH TM Kỹ Thuật Lạnh Thiên Bảo	247.750.000	247.750.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	673.721.610	1.795.924.335
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.290.428.167	2.043.674.335

5. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	5.376.839.873	5.517.518.273
Công ty CP Đông Hải (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
Tạm ứng	876.839.873	1.017.239.873
Phải thu khác	-	278.400
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.376.839.873	5.517.518.273

Ghi chú:

- (*) Khoản tiền Công ty CP Đông Hải - Nuôi trồng và chế biến Thủy sản Sóc Trăng phải trả cho Công ty theo Quyết định số 06/2013/QĐST-KDTM ngày 18/02/2013 của Tòa án Tỉnh Sóc Trăng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

6. Nợ xấu

	31/12/2019			Đơn vị tính: VND 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Bonamar Corporation	13.885.494.656		(13.885.494.656)			
Công ty CP Đông Hải	4.500.000.000		(4.500.000.000)	4.500.000.000		(4.500.000.000)
Tạm ứng	676.375.873		(676.375.873)	676.375.873		(676.375.873)
Khách hàng khác	50.548.122	18.253.484	(32.294.638)			
Cộng	19.112.418.651	18.253.484	(19.094.165.167)	5.176.375.873		(5.176.375.873)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.228.118.216	-	26.121.934.467	(21.995.878)
Công cụ, dụng cụ	153.976.929	-	44.425.583	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	529.797.364	-	-	-
Thành phẩm	73.274.729.480	-	61.263.199.333	-
Hàng hóa	104.381.080	(104.381.080)	174.478.752	(174.478.752)
Cộng	108.291.003.069	(104.381.080)	87.604.038.135	(196.474.630)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Mua sắm tài sản cố định	-	655.700.000
Cộng	-	655.700.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	129.855.970.524	106.752.066.438	8.839.226.142	2.732.415.131	-	248.179.678.235
Số tăng trong năm	-	1.531.920.902	981.088.182	-	-	2.513.009.084
- Mua sắm mới	-	1.531.920.902	981.088.182	-	-	2.513.009.084
Số giảm trong năm	-	-	629.865.271	-	-	629.865.271
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	629.865.271	-	-	629.865.271
Số dư cuối năm	129.855.970.524	108.283.987.340	9.190.449.053	2.732.415.131	-	250.062.822.048
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	37.355.071.058	67.492.441.247	6.185.803.620	2.147.216.296	-	113.180.532.221
Khấu hao trong năm	3.794.962.378	7.354.705.255	634.988.540	195.066.264	-	11.979.722.437
Giảm trong năm	-	-	629.865.271	-	-	629.865.271
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	629.865.271	-	-	629.865.271
Số dư cuối năm	41.150.033.436	74.847.146.502	6.190.926.889	2.342.282.560	-	124.530.389.387
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	92.500.899.466	39.259.625.191	2.653.422.522	585.198.835	-	134.999.146.014
Tại ngày cuối năm	88.705.937.088	33.436.840.838	2.999.522.164	390.132.571	-	125.532.432.661

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 26.872.537.882 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 121.166.889.342 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm	25.313.568.000	-	-	25.313.568.000
Số tăng trong năm	-	1.017.000.000	-	1.017.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	25.313.568.000	1.017.000.000	-	26.330.568.000
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	4.809.577.920	-	-	4.809.577.920
Khấu hao trong năm	569.555.280	16.950.000	-	586.505.280
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm theo	-	-	-	-
BB thanh tra thuế				
Số dư cuối năm	5.379.133.200	16.950.000	-	5.396.083.200
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm	20.503.990.080	-	-	20.503.990.080
Tại ngày cuối năm	19.934.434.800	1.000.050.000	-	20.934.484.800

* Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.934.434.800 đồng.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	245.343.972	316.408.301
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	134.224.278	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.119.694	316.408.301
b) Dài hạn	1.650.297.238	2.659.451.081
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	26.000.000	1.867.359.316
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.624.297.238	792.091.765
Cộng	1.895.641.210	2.975.859.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	151.613.548.160	151.613.548.160	308.845.049.621	313.627.179.031	156.395.677.570	156.395.677.570
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - Chi nhánh Sài Gòn (*)	99.746.880.000	99.746.880.000	165.805.235.000	165.045.980.000	98.987.625.000	98.987.625.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN – Chi nhánh Hóc Môn (**)	51.866.668.160	51.866.668.160	143.039.814.621	148.581.199.031	57.408.052.570	57.408.052.570
b) Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	151.613.548.160	151.613.548.160	308.845.049.621	313.627.179.031	156.395.677.570	156.395.677.570

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LVA-201900667 ngày 19/03/2019, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 6 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh năm 2019. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 4.121.000 USD và 4.400.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 157, tờ bản đồ số 6, đường Hoàng Phan Thái, ấp 2, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, TP. HCM theo hợp đồng thế chấp số 1600-LCP-201100501 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1600-LCP-201100501/SDDBS02.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/4483534/HĐTD ngày 18/01/2019, hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh và mở L/C. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 2.243.368 USD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016./4483534/HĐBĐ ngày 12/07/2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	49.490.242.931	49.490.242.931	60.147.395.875	60.147.395.875
Công Ty Cổ Phần Hạnh Lài	15.520.674.500	15.520.674.500	12.812.090.500	12.812.090.500
Japan - Hanwa Co., Ltd	9.005.640.670	9.005.640.670	-	-
Japan - Tsujino & Co., Ltd	8.692.587.766	8.692.587.766	900.181.911	900.181.911
Phải trả cho các đối tượng khác	16.271.339.995	16.271.339.995	46.435.123.464	46.435.123.464
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	49.490.242.931	49.490.242.931	60.147.395.875	60.147.395.875

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	2.763.277.802	5.036.842.317
Tong Ho Foods Ind.Co.,Ltd	986.507.280	-
Công Ty TNHH SX TM DV và vận chuyển Hoàng Huy Đạt	464.142.400	1.000.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.312.628.122	4.036.842.317
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.763.277.802	5.036.842.317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
a) Phải nộp	4.902.666.449	3.853.650.330	5.822.795.300	2.933.521.479
Thuế giá trị gia tăng	7.874.107	217.784.739	185.734.682	39.924.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.888.146.718	2.446.403.278	2.114.160.562	2.220.389.434
Thuế thu nhập cá nhân	21.448.861	546.075.139	519.595.549	47.928.451
Thuế tài nguyên	5.932.800	70.152.000	70.992.000	5.092.800
Thuế đất, tiền thuê đất	2.979.263.963	158.913.804	2.927.312.507	210.865.260
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	409.321.370	-	409.321.370
	01/01/2019	Phải nộp/Đã thu trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2019
b) Phải thu	694.146.924	695.836.144	1.689.220	-
Thuế nhập khẩu	694.146.924	695.836.144	1.689.220	-

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	3.887.271.654	2.448.867.692
Chi phí lãi vay phải trả	180.651.818	55.513.417
Chiết khấu bán hàng	1.769.796.561	630.581.716
Chi phí phải trả khác	1.936.823.275	1.762.772.559
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.887.271.654	2.448.867.692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.798.420.523	1.017.342.900
Cổ tức phải trả	1.448.343.400	469.235.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	350.077.123	548.107.900
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.798.420.523	1.017.342.900
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.		
d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.		

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	(13.175.489.311)	114.071.499.650
Lãi trong năm trước				20.196.571.319	20.196.571.319
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế				2.130.558.640	2.130.558.640
Số dư cuối năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	9.151.640.648	136.398.629.609
Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	9.151.640.648	136.398.629.609
Lãi trong năm nay				8.203.989.036	8.203.989.036
Phân phối lợi nhuận 2018				(7.037.269.831)	(7.037.269.831)
+ Trích Quỹ khen thưởng				(1.637.269.831)	(1.637.269.831)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt				(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	10.318.359.853	137.565.348.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV	19.440.000.000	18,00%	19.440.000.000	18,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	88.560.000.000	82,00%	88.560.000.000	82,00%
Cộng	108.000.000.000	100%	108.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.400.000.000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.015.807,51	1.106.840,25
- EUR	100,00	-
Nợ khó đòi đã xử lý	13.730.063.718	13.730.063.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	376.893.945.687	473.614.689.184
Doanh thu gia công	98.731.128.010	72.905.220.022
Doanh thu dịch vụ khác	7.578.269.120	7.118.979.868
Cộng	483.203.342.817	553.638.889.074

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	4.413.014.743	3.695.687.766
Hàng bán bị trả lại	38.827.831	201.874.147
Cộng	4.451.842.574	3.897.561.913

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	372.442.103.113	469.717.127.271
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ gia công	98.731.128.010	72.905.220.022
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	7.578.269.120	7.118.979.868
Cộng	478.751.500.243	549.741.327.161

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	315.582.114.482	415.342.423.721
Giá vốn dịch vụ, gia công	86.851.594.756	63.090.550.217
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.524.450)	-
Cộng	402.427.184.788	478.432.973.938

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.318.616	48.768.279
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	598.945.281	956.971.744
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	302.199.400	574.179.086
Cộng	913.463.297	1.579.919.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.679.827.181	3.953.950.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	612.845.865	2.752.996.707
Cộng	5.292.673.046	6.706.947.348

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	30.504.804.436	28.996.706.213
- Chi phí lương	8.957.372.491	8.023.525.274
- Chi phí công cụ dụng cụ	662.603.685	477.487.708
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.283.519.935	1.283.519.964
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	13.924.846.998	14.376.248.741
- Chi phí khác	5.676.461.327	4.835.924.526
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	29.178.795.512	14.559.666.790
- Chi phí lương	6.075.821.564	5.929.354.119
- Chi phí vật liệu quản lý	183.228.321	136.993.851
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	125.046.911	139.238.169
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.005.953.153	3.190.889.369
- Chi phí về thuế, phí	62.640.000	60.480.000
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13.917.789.294	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.738.118.675	3.331.928.942
- Chi phí khác bằng tiền	1.070.197.594	1.770.782.340

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản, CCDC, phế liệu	241.047.273	106.363.637
Thu nhập khác	1.243.061.930	91.889.915
Cộng	1.484.109.203	198.253.552

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt, chậm nộp thuế, tiền bồi thường GTCL của TSCĐ thanh lý	2.413.029.361	-
Chi phí khác	682.193.286	241.753.638
Cộng	3.095.222.647	602.147.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri được miễn thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.650.392.314	22.221.057.658
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(309.879.490)	(18.615.976.445)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.191.500.742	360.000.000
+ Chi phí không được khấu trừ	3.191.500.742	360.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.501.380.232	18.975.976.445
+ Thu nhập được miễn thuế tại Chi nhánh Ba Tri	3.501.380.232	4.693.101.441
+ Chuyển lỗ các năm trước	-	14.282.875.004
Tổng thu nhập chịu thuế	10.340.512.824	3.605.081.213
- Thu nhập tính thuế của Trụ sở chính	9.121.255.935	2.771.946.345
- Thu nhập tính thuế của Chi nhánh Hà Nội	932.918.659	771.936.671
- Thu nhập tính thuế của Chi nhánh Ba Tri	286.338.230	61.198.197
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	378.300.712	1.303.470.097
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.446.403.278	2.024.486.339

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.203.989.036	20.196.571.319
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.637.269.831)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)(*)	-	1.637.269.831
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.203.989.036	18.559.301.488
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	760	1.718
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	760	1.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019, việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 phải được đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua.

(**) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố cho các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/04/2019.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.343.714.529	418.042.692.483
Chi phí nhân công	103.618.702.610	100.472.955.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.566.227.717	12.328.057.774
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13.917.789.294	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.879.371.964	38.222.308.714
Chi phí bằng tiền khác	8.858.920.956	10.236.156.313
Cộng	489.184.727.070	579.302.170.760

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	2.874.906.718	1.921.485.749

Trong năm 2019, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Cho đến cuối năm, không có các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ việc sản xuất, gia công hàng thủy hải sản tại Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Ba tri, Chi nhánh Hà Nội. Công ty trình bày báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo chi nhánh như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Văn phòng HCM	Xí nghiệp Ba Tri	Chi nhánh Hà Nội	Mua bán nội bộ	Cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	382.062.168.559	111.741.845.051	12.298.326.479	(22.898.997.272)	483.203.342.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.438.246.840	-	13.595.734	-	4.451.842.574
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	377.623.921.719	111.741.845.051	12.284.730.745	(22.898.997.272)	478.751.500.243
4. Giá vốn hàng bán	318.630.896.479	97.979.532.944	8.715.752.637	(22.898.997.272)	402.427.184.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.993.025.240	13.762.312.107	3.568.978.108	-	76.324.315.455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	624.357.106	316.448.492	146.748	(27.489.049)	913.463.297
7. Chi phí tài chính	2.980.913.371	2.264.891.641	74.357.083	(27.489.049)	5.292.673.046
Trong đó: Chi phí lãi vay	2.637.419.188	1.995.539.959	46.868.034	-	4.679.827.181
8. Chi phí bán hàng	22.539.608.750	5.348.859.893	2.616.335.793	-	30.504.804.436
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.459.713.493	2.677.290.603	41.791.416	-	29.178.795.512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.637.146.732	3.787.718.462	836.640.564	-	12.261.505.758
11. Thu nhập khác	1.484.109.203	-	-	-	1.484.109.203
12. Chi phí khác	3.095.222.647	-	-	-	3.095.222.647
13. Lợi nhuận khác	(1.611.113.444)	-	-	-	(1.611.113.444)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.026.033.288	3.787.718.462	836.640.564	-	10.650.392.314
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.202.551.900	57.267.646	186.583.732	-	2.446.403.278
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.823.481.388	3.730.450.816	650.056.832	-	8.203.989.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.510.865.339	-	29.170.887.554	-
Phải thu khách hàng	54.516.163.183	(13.917.789.294)	97.356.814.091	-
Trả trước cho người bán	1.290.428.167	-	2.043.674.335	-
Các khoản đầu tư tài chính	116.230.738	-	116.230.738	-
Phải thu khác	5.376.839.873	(5.176.375.873)	5.517.518.273	(5.176.375.873)
Cộng	124.810.527.300	(19.094.165.167)	134.205.124.991	(5.176.375.873)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	151.613.548.160	156.395.677.570
Phải trả người bán	49.490.242.931	60.147.395.875
Người mua trả trước	2.763.277.802	5.036.842.317
Chi phí phải trả	3.887.271.654	2.448.867.692
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.164.777.585	22.308.473.536
Cộng	228.919.118.132	246.337.256.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.9, V.10, V.12). Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

2598

ÔNG
: Ô PH
ỦY Đ

YU TP.

386

NG T
IỂM H
U TU
H K
M T
I VI
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

			Đơn vị tính: VND
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	228.919.118.132	-	228.919.118.132
Vay và nợ	151.613.548.160	-	151.613.548.160
Phải trả người bán	49.490.242.931	-	49.490.242.931
Người mua trả trước	2.763.277.802	-	2.763.277.802
Chi phí phải trả	3.887.271.654	-	3.887.271.654
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.164.777.585	-	21.164.777.585
Số đầu năm	246.337.256.990	-	246.337.256.990
Vay và nợ	156.395.677.570	-	156.395.677.570
Phải trả người bán	60.147.395.875	-	60.147.395.875
Người mua trả trước	5.036.842.317	-	5.036.842.317
Chi phí phải trả	2.448.867.692	-	2.448.867.692
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.308.473.536	-	22.308.473.536

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Theo công văn số 9588/STC-BVG ngày 15/12/2015 của Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Tài chính đã đề nghị Cục thuế Thành Phố Hồ Chí Minh xác định lại khoản chênh lệch giữa giá thuê đất và giá Công ty CP Thủy đặc sản cho thuê lại khu đất 16.379 m² tại 213 Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú để thu hồi (nếu có). Đến thời điểm phát hành báo cáo này Sở tài chính, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi Cục Thuế Quận Tân Phú vẫn chưa đưa ra quyết định cuối cùng về vấn đề này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Ân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Bích

Tổng Giám đốc



Lê Công Đức